

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
DRY CELL AND STORAGE BATTERY
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 298 / PA-CBTT
No. : 298 / PA-CBTT

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, 17 April, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
To: **HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**
STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM/
DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán /*Stock code*: PAC

- Địa chỉ/*Address*: 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam./*321 Tran Hung Dao, Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028.39203062

Fax: 028.39203060

- E-mail: duyhung@pinaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026./
Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company announces Financial Statements for the first quarter of 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2026 tại đường dẫn www.pinaco.com.vn/*This information was published on the company's website on 17/04/2026 (date), as in the link www.pinaco.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính Q1/2026
Financial Statements for the first quarter of 2026.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Signature, full name, position, and seal*)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Năm

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
ngày 31 tháng 03 năm 2026

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 19) ngày 25 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------------------|
| Ông Lê Hoàng | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Năm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên |
| Ông Shigeru Ezure | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Đạt | Thành viên |
| | (từ ngày 26 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Văn Chung | Thành viên |
| | (đến ngày 26 tháng 4 năm 2025) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|--------------------------------|
| Ông Tạ Duy Linh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Phan Thị Hoàng Giang | Thành viên |
| Bà Vương Thị Hải Yến | Thành viên |
| | (từ ngày 26 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Vũ Thị Mai Nhung | Thành viên |
| | (đến ngày 26 tháng 4 năm 2025) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Văn Năm | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Điền Phước Chân | Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật-Sản xuất |
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Phó Tổng Giám đốc Tài chính |
| Ông Nguyễn Hoàng Thành | Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh |

Trụ sở đăng ký

321 Trần Hưng Đạo
Phường Cầu Ông Lãnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160) | 100 | | 2.151.125.138.604 | 2.042.559.743.843 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 96.922.165.008 | 97.840.330.044 |
| Tiền | 111 | | 96.922.165.008 | 97.840.330.044 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 685.000.000.000 | 655.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 5 | 685.000.000.000 | 655.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 346.613.411.897 | 271.104.769.301 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 6 | 230.734.577.553 | 164.316.866.581 |
| Trả trước cho người bán | 132 | 7 | 89.952.604.627 | 91.281.509.965 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 8 | 28.603.529.351 | 18.183.692.389 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 9 | (2.691.435.361) | (2.691.435.361) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | 14.135.727 | 14.135.727 |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 719.380.679.447 | 731.570.286.411 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 725.428.241.916 | 737.617.848.880 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (6.047.562.469) | (6.047.562.469) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 303.208.882.252 | 287.044.358.087 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 161 | | 5.669.392.637 | 5.804.831.514 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | 19(b) | 297.539.489.615 | 281.239.526.573 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270) | 200 | | 736.845.647.968 | 695.310.386.554 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.728.224.688 | 7.161.935.915 |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | | 5.728.224.688 | 7.161.935.915 |
| Tài sản cố định | 220 | | 393.665.386.922 | 363.185.281.317 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 359.261.512.562 | 328.265.723.013 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.505.706.957.504 | 1.454.758.639.108 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (1.146.445.444.942) | (1.126.492.916.095) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | 12 | 24.588.200.116 | 26.040.702.862 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 47.125.644.645 | 47.125.644.645 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (22.537.444.529) | (21.084.941.783) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 9.815.674.244 | 8.878.855.442 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 44.122.319.434 | 42.789.029.434 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (34.306.645.190) | (33.910.173.992) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 62.458.207.509 | 45.880.977.806 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 14 | 62.458.207.509 | 45.880.977.806 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 262 | 15 | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 270 | | 242.493.828.849 | 246.582.191.516 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 16 | 204.296.395.538 | 207.810.179.863 |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 272 | 17 | 5.097.978.077 | 5.097.978.077 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | 10 | 33.099.455.234 | 33.674.033.576 |
| TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 2.887.970.786.572 | 2.737.870.130.397 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.841.923.170.411 | 1.713.933.104.336 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.834.191.567.771 | 1.705.957.240.851 |
| Phải trả người bán | 311 | 18 | 187.780.137.444 | 196.437.245.159 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 57.843.078.943 | 20.981.298.650 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 19(a) | 6.285.640.505 | 9.549.698.103 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 57.359.492.449 | 72.613.976.733 |
| Chi phí phải trả | 316 | 20 | 70.650.900.607 | 10.152.697.402 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 21 | 4.527.029.647 | 3.918.055.896 |
| Vay ngắn hạn | 321 | 22(a) | 1.427.055.461.581 | 1.349.314.317.645 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | 23 | 14.025.057.618 | 14.025.057.618 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 24 | 8.664.768.977 | 28.964.893.645 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 7.731.602.640 | 7.975.863.485 |
| Phải trả dài hạn khác | 338 | | 1.409.600.000 | 1.409.600.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 22(b) | 6.322.002.640 | 6.566.263.485 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 25 | 1.046.047.616.161 | 1.023.937.026.061 |
| Vốn cổ phần | 411 | 26 | 697.073.280.000 | 697.073.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 697.073.280.000 | 697.073.280.000 |
| Thặng dư vốn | 412 | | 1.584.699.224 | 1.584.699.224 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 194.840.551.098 | 194.840.551.098 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 152.549.085.839 | 130.438.495.739 |
| - Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 420a | | 130.438.495.739 | 12.755.617.813 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 420b | | 22.110.590.100 | 117.682.877.926 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.887.970.786.572 | 2.737.870.130.397 |

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Trần Thị Kiều Ly
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Văn Diệp
Kế toán Trưởng

Lê Văn Năm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | TM | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND | Lũy kế đến ngày 31/03/2026 VND | Lũy kế đến ngày 31/03/2025 VND |
|---|-----------|-----------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 29 | 1.045.293.738.220 | 1.045.946.338.934 | 1.045.293.738.220 | 1.045.946.338.934 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 29 | 166.015.300.238 | 184.056.711.527 | 166.015.300.238 | 184.056.711.527 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 29 | 879.278.437.982 | 861.889.627.407 | 879.278.437.982 | 861.889.627.407 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 30 | 781.023.283.932 | 759.930.241.640 | 781.023.283.932 | 759.930.241.640 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 98.255.154.050 | 101.959.385.767 | 98.255.154.050 | 101.959.385.767 |
| Lãi/Lỗ từ hoạt động bán thanh lý BĐS đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 31 | 14.596.364.128 | 10.632.626.412 | 14.596.364.128 | 10.632.626.412 |
| Chi phí tài chính | 23 | 32 | 14.629.241.277 | 13.302.343.102 | 14.629.241.277 | 13.302.343.102 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Chi phí lãi vay</i> | 24 | | <i>13.658.013.692</i> | <i>9.798.043.399</i> | <i>13.658.013.692</i> | <i>9.798.043.399</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 52.256.993.156 | 43.013.478.971 | 52.256.993.156 | 43.013.478.971 |
| Chi phí quản lý DN | 26 | 34 | 15.859.893.366 | 15.309.614.456 | 15.859.893.366 | 15.309.614.456 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + 21 + 22) - (23 + 25 + 26)} | 30 | | 30.105.390.379 | 40.966.575.650 | 30.105.390.379 | 40.966.575.650 |
| Thu nhập khác | 31 | | 207.325 | 119.364.626 | 207.325 | 119.364.626 |
| Chi phí khác | 32 | | 481.905 | 31.401 | 481.905 | 31.401 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (274.580) | 119.333.225 | (274.580) | 119.333.225 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 30.105.115.799 | 41.085.908.875 | 30.105.115.799 | 41.085.908.875 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 36 | 7.994.525.699 | 11.947.942.707 | 7.994.525.699 | 11.947.942.707 |
| Lợi ích/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 36 | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 22.110.590.100 | 29.137.966.168 | 22.110.590.100 | 29.137.966.168 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 37 | 285 | 376 | 285 | 376 |

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Trần Thị Kiều Ly
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Văn Diệp
Kế toán Trưởng



Lê Văn Năm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 30.105.115.799 | 41.085.908.875 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 21.801.502.791 | 23.255.591.083 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 529.899.449 | 3.139.411.900 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.002.070.803) | (5.780.085.372) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 13.658.013.692 | 9.798.043.399 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 56.092.460.928 | 71.498.869.885 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | (89.952.625.862) | (234.224.706.733) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 12.764.185.306 | 14.515.452.306 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 81.315.807.302 | 72.644.138.271 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 3.649.223.202 | 4.273.363.370 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.462.236.137) | (9.091.554.613) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (11.820.752.310) | (13.181.108.272) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (20.300.124.668) | (3.145.139.769) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | 19.285.937.761 | (96.710.685.555) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định | 21 | | (68.858.838.099) | (22.157.986.294) |
| Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty tài chính | 23 | | (130.000.000.000) | (165.000.000.000) |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty tài chính | 24 | | 100.000.000.000 | 295.000.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay | 27 | | 2.928.783.129 | 5.181.496.333 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (95.930.054.970) | 113.023.510.039 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

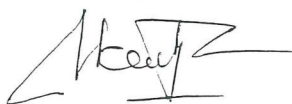
| | Mã Thuyết số minh | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 746.813.768.156 | 675.789.859.481 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (669.212.668.351) | (783.486.765.028) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (1.642.295.727) | (1.642.295.727) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | 75.958.804.078 | (109.339.201.274) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (685.313.131) | (93.026.376.790) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 97.840.330.044 | 200.617.830.195 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | (232.851.905) | (788.764.564) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 96.922.165.008 | 106.802.688.841 |

Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán | 19.315.139.993 | 15.853.858.116 |

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Trần Thị Kiều Ly
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Văn Diệp
 Kế toán Trưởng

Lê Văn Năm
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

| Công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Phần trăm lợi ích kinh tế | |
|--|---|---|---------------------------|------------|
| | | | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát | Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. | 752 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh | 26,00% | 26,00% |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có trụ sở đăng ký tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng và 2 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 1.239 nhân viên (01/01/2026: 1.206 nhân viên).

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và công ty tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |
| ▪ tài sản khác | 4 – 8 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành và được ghi giảm với giá gốc của các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn này. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 13.262.702.660 | 14.007.427.357 |
| Tiền gửi ngân hàng | 83.659.462.348 | 83.832.902.687 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 96.922.165.008 | 97.840.330.044 |

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 5,9% đến 9% tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (1/1/2026: 4,3% đến 6,1%).

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Kinh Doanh VinFast | 35.063.270.695 | 43.934.833.669 |
| Tang Gechim | 18.851.593.462 | - |
| Sterlingson Pte Ltd | 14.796.324.246 | - |
| Romisa Trading Enterprises | 12.388.797.793 | 7.623.670.336 |
| Công ty Honda Việt Nam | 9.189.632.818 | 7.673.689.135 |
| Almashaabah Trading L.L.C. | 9.177.389.014 | 4.280.926.529 |
| Công Ty TNHH Ác Quy CN Vĩnh Phúc | 8.356.534.734 | 5.989.973.760 |
| Công Ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam | 7.527.405.787 | 5.446.334.100 |
| Công Ty TNHH Ford Việt Nam | 7.165.279.340 | 6.109.453.086 |
| Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Và Lắp Ráp Xe Tải Thaco | 6.519.482.856 | 5.203.193.868 |
| Các khách hàng khác | 101.698.866.808 | 78.054.792.098 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 230.734.577.553 | 164.316.866.581 |

7. Trả trước cho người bán

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Hoàng Gia | 22.497.189.936 | 15.925.946.936 |
| Wirtz Manufacturing Co., Inc | 9.931.956.948 | 9.077.158.344 |
| Kae Lii Machine MFG Co.,Ltd. | 9.157.758.050 | 9.157.758.050 |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam | 8.438.310.000 | 2.212.360.000 |
| J&L Tech Co. Ltd. | 6.927.343.200 | 6.607.555.200 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico | 5.321.443.028 | 8.866.733.145 |
| Shenyang Zhonghe Wanxing Technology Co., Ltd | 3.783.009.650 | 3.783.009.650 |
| Andritz Sovema S.P.A | 3.440.166.550 | 3.440.166.550 |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch & Thương mại TST | 3.081.629.700 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 17.373.797.565 | 32.210.822.090 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 89.952.604.627 | 91.281.509.965 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi tiền gửi | 22.901.424.658 | 16.080.136.984 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 4.532.032.194 | 1.045.599.556 |
| Trả trước cho thuê tài chính | 816.946.762 | 965.534.245 |
| Phải thu khác | 353.125.737 | 92.421.604 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 28.603.529.351 | 18.183.692.389 |
| | <hr/> | <hr/> |

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| Ngày 31 tháng 03 năm 2026 | Quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
|---|-------------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i> | | | | |
| Faith Chemical Enterprises | Từ 6 tháng đến 1 năm | 3.142.956.673 | (1.571.478.337) | 1.571.478.336 |
| Công ty Cổ phần Tái sinh Việt Nam | Trên 3 năm | 312.681.520 | (312.681.520) | - |
| Các khách hàng khác | Từ 6 tháng trở lên | 11.197.808.207 | (565.404.516) | 10.632.403.691 |
| | | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | | 14.653.446.400 | (2.449.564.373) | 12.203.882.027 |
| | | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i> | | | | |
| Công ty TNHH Tín An | Trên 3 năm | 12.600.000 | (12.600.000) | - |
| Emax Inc Co., Ltd | Trên 3 năm | 95.061.680 | (95.061.680) | - |
| Rocket Thai Co., Ltd | Trên 3 năm | 134.209.308 | (134.209.308) | - |
| | | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | | 241.870.988 | (241.870.988) | - |
| | | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | | 14.895.317.388 | (2.691.435.361) | 12.203.882.027 |
| | | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| Ngày 01 tháng 01 năm 2026 | Quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
|---|-------------------------|------------------------|-------------------------|---|
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i> | | | | |
| Faith Chemical Enterprises | Từ 6 tháng đến 1 năm | 3.142.956.673 | (1.571.478.337) | 1.571.478.336 |
| Công ty Cổ phần Tái sinh Việt Nam | Trên 3 năm | 312.681.520 | (312.681.520) | - |
| Các khách hàng khác | Từ 6 tháng trở lên | 11.197.808.207 | (565.404.516) | 10.632.403.691 |
| | | 14.653.446.400 | (2.449.564.373) | 12.203.882.027 |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i> | | | | |
| Công ty TNHH Tín An | Trên 3 năm | 12.600.000 | (12.600.000) | - |
| Emax Inc Co., Ltd | Trên 3 năm | 95.061.680 | (95.061.680) | - |
| Rocket Thai Co., Ltd | Trên 3 năm | 134.209.308 | (134.209.308) | - |
| | | 241.870.988 | (241.870.988) | - |
| | | 14.895.317.388 | (2.691.435.361) | 12.203.882.027 |

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2.691.435.361 | 896.408.193 |
| Số trích lập/ hoàn nhập trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.691.435.361 | 896.408.193 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 170.971.561.109 | | 90.019.577.324 | - |
| Nguyên vật liệu | 135.977.666.898 | | 201.304.971.018 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 6.565.972.893 | | 6.400.427.308 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 51.651.596.439 | | 270.986.839 | - |
| Thành phẩm | 360.259.033.846 | (4.445.218.666) | 439.619.475.660 | (4.445.218.666) |
| Hàng hóa | 2.410.731 | | 2.410.731 | - |
| Hàng tồn kho | 725.428.241.916 | (4.445.218.666) | 737.617.848.880 | (4.445.218.666) |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 33.099.455.234 | (1.602.343.803) | 33.674.033.576 | (1.602.343.803) |
| | 758.527.697.150 | (6.047.562.469) | 771.291.882.456 | (6.047.562.469) |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 6.047.562.469 | 5.302.889.517 |
| Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6.047.562.469 | 5.302.889.517 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|---|---|--|--|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 212.899.526.843 | 1.181.287.080.088 | 40.459.591.367 | 14.703.184.200 | 5.409.256.610 | 1.454.758.639.108 |
| Tăng trong kỳ | - | 3.955.313.590 | - | 480.000.000 | - | 4.435.313.590 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14) | - | 46.513.004.806 | - | - | - | 46.513.004.806 |
| Số dư cuối kỳ | 212.899.526.843 | 1.231.755.398.484 | 40.459.591.367 | 15.183.184.200 | 5.409.256.610 | 1.505.706.957.504 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 164.863.850.432 | 910.526.552.264 | 33.282.367.888 | 13.570.462.595 | 4.249.682.916 | 1.126.492.916.095 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.658.857.268 | 16.559.732.826 | 446.337.787 | 148.387.906 | 139.213.060 | 19.952.528.847 |
| Số dư cuối kỳ | 167.522.707.700 | 927.086.285.090 | 33.728.705.675 | 13.718.850.501 | 4.388.895.976 | 1.146.445.444.942 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 48.035.676.411 | 270.760.527.824 | 7.177.223.479 | 1.132.721.605 | 1.159.573.694 | 328.265.723.013 |
| Số dư cuối kỳ | 45.376.819.143 | 304.669.113.394 | 6.730.885.692 | 1.464.333.699 | 1.020.360.634 | 359.261.512.562 |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 765.037 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 (01/01/2026: 761.427 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

| | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--|--|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 47.125.644.645 | - | 47.125.644.645 |
| Số dư cuối kỳ | 47.125.644.645 | - | 47.125.644.645 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21.084.941.783 | - | 21.084.941.783 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.452.502.746 | - | 1.452.502.746 |
| Số dư cuối kỳ | 22.537.444.529 | - | 22.537.444.529 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 26.040.702.862 | - | 26.040.702.862 |
| Số dư cuối kỳ | 24.588.200.116 | - | 24.588.200.116 |

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi.

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|--|--------------------------------------|---|---------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 23.114.143.021 | 14.456.107.757 | 5.218.778.656 | 42.789.029.434 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14) | - | 1.333.290.000 | - | 1.333.290.000 |
| Số dư cuối kỳ | 23.114.143.021 | 15.789.397.757 | 5.218.778.656 | 44.122.319.434 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 16.580.893.021 | 12.110.502.315 | 5.218.778.656 | 33.910.173.992 |
| Khấu hao trong kỳ | | 396.471.198 | - | 396.471.198 |
| Số dư cuối kỳ | 16.580.893.021 | 12.506.973.513 | 5.218.778.656 | 34.306.645.190 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.533.250.000 | 2.345.605.442 | - | 8.878.855.442 |
| Số dư cuối kỳ | 6.533.250.000 | 3.282.424.244 | - | 9.815.674.244 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 32.188 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 (01/01/2026: 32.188 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 45.880.977.806 | 20.570.467.953 |
| Tăng trong kỳ | 65.428.190.351 | 21.310.348.561 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11) | (46.513.004.806) | (11.473.764.588) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13) | 64.423.524.509 | (1.274.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 62.458.207.509 | 29.133.051.926 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Máy móc và thiết bị | 52.582.028.103 | 41.214.065.692 |
| Các công trình khác | 9.876.179.406 | 4.666.912.114 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 62.458.207.509 | 45.880.977.806 |

15. Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| | % vốn chủ sở hữu | Giá gốc VND | % vốn chủ sở hữu | Giá gốc VND |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát | 26,0% | 32.500.000.000 | 26,0% | 32.500.000.000 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí trả trước dài hạn khác | Tổng VND |
|------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | 180.129.434.110 | 7.950.719.130 | 19.730.026.623 | 207.810.179.863 |
| Tăng trong kỳ | - | 16.750.000 | 2.009.625.035 | 2.026.375.035 |
| Phân bổ trong kỳ | (1.280.314.262) | (1.088.114.296) | (3.171.730.802) | (5.540.159.360) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 178.849.119.848 | 6.879.354.834 | 18.567.920.856 | 204.296.395.538 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | Thuế suất | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng bảo hành | 20% | 2.805.011.524 | 2.805.011.524 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 20% | 1.209.512.494 | 1.209.512.494 |
| Chi phí phải trả | 20% | 1.046.835.949 | 1.046.835.949 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 20% | 36.618.110 | 36.618.110 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 5.097.978.077 | 5.097.978.077 |

18. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

| | 31/03/2026 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND | 01/01/2026 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND |
|--|---|---|
| Trafigura Pte Ltd | 62.961.430.086 | 20.861.505.467 |
| Thai United Industry Co.,Ltd. | 14.398.403.249 | 7.056.421.199 |
| Công ty TNHH Srithai (Việt Nam) | 11.661.039.228 | 10.820.686.749 |
| Công ty TNHH Le Long Việt Nam | 7.321.687.720 | 31.089.555.031 |
| Baoding Golden Sunlight Power Equipment Technology | 7.041.562.500 | 7.075.630.250 |
| Samji Metal Ind Co.,Ltd | 6.144.973.012 | 13.217.882.659 |
| Công ty TNHH Thye Míng Việt Nam | 5.731.702.106 | - |
| Daramic (Thailand) Limited. | 3.988.703.511 | 3.226.495.307 |
| Jiangsu Jinfan Power Technology Co. Ltd | 3.951.150.000 | 2.330.671.720 |
| Các nhà cung cấp khác | 64.579.486.032 | 100.758.396.777 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 187.780.137.444 | 196.437.245.159 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/03/2026 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND | 01/01/2026 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND |
|--|---|---|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 577.598.040 | 1.933.744.860 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 832.051.440 | 828.523.080 |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn | 24.516.000 | 38.500.000 |
| CN Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 38.500.000 | 21.222.000 |

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | 01/01/2026 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số cân trừ trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 31/03/2026 VND |
|--------------------------------|---------------------------------|--|--|---|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 456.050.342 | 130.044.767.240 | (123.893.113.217) | (5.010.787.653) | 1.596.916.712 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.733.736.329 | 7.994.525.699 | - | (11.820.752.310) | 5.907.509.718 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (32.763.243) | 2.283.581.562 | - | (3.495.381.236) | (1.244.562.917) |
| Phí thuê đất | (2.552.301.890) | - | - | - | (2.552.301.890) |
| Các loại thuế khác | 1.944.976.565 | 2.560.908.479 | - | (1.927.806.162) | 2.578.078.882 |
| | 9.549.698.103 | 142.883.782.980 | (123.893.113.217) | (22.254.727.361) | 6.285.640.505 |

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

| | 01/01/2026 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số cân trừ trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 31/03/2026 VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|--|--|---|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 281.239.526.573 | 140.193.076.259 | (123.893.113.217) | - | 297.539.489.615 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 56.992.935.095 | 3.760.734.551 |
| Chi phí nghỉ mát, bảo hiểm, BHLĐ | 5.007.186.169 | 1.159.466.432 |
| Chi phí thuế BVMT | 1.151.262.501 | - |
| Chi phí vận chuyển | 1.736.426.737 | 981.821.002 |
| Chi phí lãi vay | 1.195.777.555 | 965.801.960 |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 4.567.312.550 | 3.284.873.457 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 70.650.900.607 | 10.152.697.402 |
| | <hr/> | <hr/> |

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng dự án | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cổ tức | 34.374.577 | 34.374.577 |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội | 731.016.660 | 172.363.840 |
| Các khoản phải trả khác | 761.638.410 | 711.317.479 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 4.527.029.647 | 3.918.055.896` |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***22. Vay và nợ thuê tài chính****(a) Vay ngắn hạn**

| | 01/01/2026 | | Biến động trong kỳ | | | 31/03/2026 | |
|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Hoàn trả VND | Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay bên thứ ba (i) | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 | - | - | - | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 |
| Vay ngân hàng (ii) | 1.310.245.134.737 | 1.310.245.134.737 | 746.569.507.311 | 667.326.111.779 | (104.216.714) | 1.389.384.313.555 | 1.389.384.313.555 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b)) | 6.569.182.908 | 6.569.182.908 | 244.260.845 | 1.642.295.727 | - | 5.171.148.026 | 5.171.148.026 |
| | 1.349.314.317.645 | 1.349.314.317.645 | 746.813.768.156 | 668.968.407.506 | (104.216.714) | 1.427.055.461.581 | 1.427.055.461.581 |

(i) Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát theo Hợp đồng vay tiền số: 01/HĐVT/VCR-PNC ngày 3 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số: 01/2019/PLHĐ/VCR-PNC ngày 29 tháng 4 năm 2019. Theo phụ lục hợp đồng, khoản vay này đến hạn ngày 2 tháng 5 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, hợp đồng này chưa được hoàn tất gia hạn.

Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất | | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------|------------|------------|-------------------|-------------------|
| | | 31/03/2026 | 01/01/2026 | VND | VND |
| <i>Vay ngân hàng không có đảm bảo</i> | | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | VND | 4,6%-6,9% | 3,1%-4,6% | 224.416.380.781 | 314.957.101.245 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | USD | 3,5%-4,0% | 3,5%-3,7% | 347.493.784.844 | 277.423.495.386 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND | 3,9%-6,8% | 3,6%-5,0% | 469.767.473.233 | 498.768.706.694 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu | VND | 6,3%-6,5% | - | 39.409.733.407 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu | USD | 3,7% -3,8% | 3,5%-3,8% | 84.798.935.027 | 99.757.569.221 |
| Ngân hàng Siam Bank VN | VND | 5,9%-6,8% | 3,6%-5,5% | 126.333.807.607 | 55.624.767.215 |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam | VND | 5,9%-6,1% | 3,4%-4,9% | 24.036.544.929 | 40.697.293.262 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) | USD | 3,5% | 3,5% | 73.127.653.727 | 23.016.201.714 |
| | | | | 1.389.384.313.555 | 1.310.245.134.737 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 11.493.150.666 | 13.135.446.393 |
| Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a)) | (5.171.148.026) | (6.569.182.908) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng | 6.322.002.640 | 6.566.263.485 |
| | <hr/> | <hr/> |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất | | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | 31/03/2026 | 01/01/2026 | | |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (i) | VND | 7%-7,6% | 7,0% | 11.493.150.666 | 13.135.446.393 |
| | | | | <hr/> | <hr/> |
| | | | | 11.493.150.666 | 13.135.446.393 |
| | | | | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

| | 31/03/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|----------------------------|--|--------------------|-----------------------|--|--------------------|-----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Lãi VND | Nợ gốc VND | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Lãi VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng một năm | 5.789.544.460 | 618.396.434 | 5.171.148.026 | 7.251.609.241 | 682.426.333 | 6.569.182.908 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 6.322.002.640 | - | 6.322.002.640 | 6.594.358.260 | 28.094.775 | 6.566.263.485 |
| | 12.111.547.100 | 618.396.434 | 11.493.150.666 | 13.845.967.501 | 710.521.108 | 13.135.446.393 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***23. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 14.025.057.618 | 11.090.279.515 |
| Số trích lập/sử dụng trong kỳ | - | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 14.025.057.618 | 11.090.279.515 |

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 28.964.893.645 | 27.650.585.784 |
| Quỹ trích lập trong kỳ | - | - |
| Quỹ sử dụng trong kỳ | (20.300.124.668) | (3.145.139.769) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 8.664.768.977 | 24.505.446.015 |

Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|----------------------------|---|--|--|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 464.717.070.000 | 1.584.699.224 | 389.208.670.171 | 110.295.712.716 | 965.806.152.111 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 117.682.877.926 | 117.682.877.926 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 232.356.210.000 | - | (232.356.210.000) | - | - |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 37.988.090.927 | (37.988.090.927) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (13.080.296.976) | (13.080.296.976) |
| Cổ tức bằng tiền | - | - | - | (46.471.707.000) | (46.471.707.000) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 697.073.280.000 | 1.584.699.224 | 194.840.551.098 | 130.438.495.739 | 1.023.937.026.061 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 22.110.590.100 | 22.110.590.100 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - |
| Cổ tức bằng tiền. | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 | 697.073.280.000 | 1.584.699.224 | 194.840.551.098 | 152.549.085.839 | 1.046.047.616.161 |

Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 69.707.328 | 697.073.280.000 | 69.707.328 | 697.073.280.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 69.707.328 | 697.073.280.000 | 69.707.328 | 697.073.280.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 69.707.328 | 697.073.280.000 | 69.707.328 | 697.073.280.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-------------------------------------|-------------|---------|-------------|---------|
| | Số cổ phiếu | % | Số cổ phiếu | % |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 35.847.409 | 51,43% | 35.847.409 | 51,43% |
| The Furukawa Battery Co Ltd., | 7.349.562 | 10,54% | 7.349.562 | 10,54% |
| Công đoàn Cty CP PinẮc quy Miền Nam | 2.424.801 | 3,48% | 2.443.001 | 3,50% |
| Các cổ đông khác | 24.085.556 | 34,55% | 24.067.356 | 34,53% |
| | 69.707.328 | 100,00% | 69.707.328 | 100,00% |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 10.482.656.306 | 6.682.872.209 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 2.877.602.112 | 2.877.602.112 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 13.360.258.418 | 9.560.474.321 |

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 64.993.469.084 | 108.655.900.507 |
| | <hr/> | <hr/> |

(c) Ngoại tệ các loại

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-----|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 1.133.500,92 | 29.754.399.046 | 553.480,00 | 14.433.107.347 |
| EUR | - | 208.183 | 1,45 | 45.897 |
| | | <hr/> | | <hr/> |
| | | 29.754.607.229 | | 14.433.153.244 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

28. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do phần lớn tài sản cố định đều có vị trí tại Việt Nam.

| | Trong nước | | Nước ngoài | | Tổng | |
|-----------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
| Doanh thu | 678.528.975.624 | 604.084.588.313 | 200.749.462.358 | 257.805.039.094 | 879.278.437.982 | 861.889.627.407 |
| Giá vốn | (595.081.513.608) | (519.787.207.376) | (185.941.770.324) | (240.143.034.264) | (781.023.283.932) | (759.930.241.640) |
| | 83.447.462.016 | 84.297.380.937 | 14.807.692.034 | 17.662.004.830 | 98.255.154.050 | 101.959.385.767 |

Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu pin và ắc quy | 1.045.293.738.220 | 1.045.946.338.934 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 166.012.791.650 | 170.817.317.428 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 2.508.588 | 13.239.394.099 |
| | 166.015.300.238 | 184.056.711.527 |
| Doanh thu thuần | 879.278.437.982 | 861.889.627.407 |

30. Giá vốn hàng bán

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Pin và ắc quy đã bán | 781.017.455.839 | 759.857.995.967 |
| Khuyến mãi có điều kiện | 5.828.093 | 72.245.673 |
| | 781.023.283.932 | 759.930.241.640 |

31. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 10.002.070.803 | 5.780.085.372 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 4.594.293.325 | 3.957.088.370 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 895.452.670 |
| | 14.596.364.128 | 10.632.626.412 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí tài chính**

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 13.658.013.692 | 9.798.043.399 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 441.328.136 | 3.514.353.902 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 529.899.449 | (10.054.199) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 14.629.241.277 | 13.302.343.102 |

33. Chi phí bán hàng

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 12.580.214.532 | 12.839.486.689 |
| Chi phí vận chuyển | 10.032.729.185 | 8.146.434.660 |
| Chi phí quảng cáo | 9.866.167.935 | 8.266.560.252 |
| Chi phí bảo hành | 8.320.468.866 | 7.099.138.355 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.239.742.236 | 4.371.651.217 |
| Chi phí bao bì | 1.473.616.630 | 1.081.748.130 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 139.222.062 | 146.539.327 |
| Chi phí bán hàng khác | 5.604.831.710 | 1.061.920.341 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 52.256.993.156 | 43.013.478.971 |

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 8.706.629.594 | 9.155.392.449 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.714.758.073 | 2.654.632.770 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 441.539.687 | 301.407.931 |
| Chi phí công cụ và dụng cụ | 52.632.305 | 72.067.573 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.944.333.707 | 3.126.113.733 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 15.859.893.366 | 15.309.614.456 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 607.007.011.552 | 553.219.907.901 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 70.204.988.085 | 76.844.362.394 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 21.801.502.791 | 23.255.591.083 |
| Chi phí sản xuất và kinh doanh khác | 93.942.118.739 | 81.984.215.092 |

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 6.150.910.002 | 8.540.988.615 |
| Dự phòng thiếu trong các năm trước | 1.843.615.697 | 3.406.954.092 |
| | 7.994.525.699 | 11.947.942.707 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | - | - |
| | 7.994.525.699 | 11.947.942.707 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 30.105.115.799 | 41.085.908.875 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 6.021.023.159 | 8.217.181.776 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 129.886.843 | 323.806.839 |
| Dự phòng thiếu trong các năm trước | 1.843.615.697 | 3.406.954.092 |
| | 7.994.525.699 | 11.947.942.707 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND) | 22.110.590.100 | 29.137.966.168 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND) | (2.211.059.010) | (2.913.796.617) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND) | 19.899.531.090 | 26.224.169.551 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 69.707.328 | 69.707.328 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 285 | 376 |

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi Q1/2026 được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|-------------------|
| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
| Công ty mẹ | | |
| <i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i> | | |
| Cổ tức | - | - |
| <i>Furukawa Battery Co Ltd.</i> | | |
| Phí bản quyền | 771.093.037 | 626.418.516 |
| Cổ tức | - | - |
| Bên liên quan khác | | |
| <i>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</i> | | |
| Mua hàng hóa | 3.265.164.540 | 3.339.743.400 |
| <i>Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam</i> | | |
| Mua hàng hóa | 1.163.892.240 | 1.508.063.700 |
| <i>Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</i> | | |
| Mua hàng hóa | 82.337.040 | 71.409.600 |
| <i>Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất</i> | | |
| Mua hàng hóa | 66.000.000 | 52.800.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Pin Hà Nội</i> | | |
| Mua hàng hóa | - | 108.137.700 |
| Viện Hóa Học Công Nghiệp Việt Nam | | |
| Mua hàng hóa | 47.952.000 | - |
| Hội đồng Quản trị | | |
| <i>Thù lao và phụ cấp</i> | | |
| Ông Lê Hoàng | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Lê Văn Năm | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Ông Nguyễn Văn Chung | - | 44.400.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | 44.400.000 | 44.400.000 |
| Ông Nguyễn Văn Đạt | 44.400.000 | - |
| Ban Kiểm soát | | |
| <i>Thù lao và phụ cấp</i> | | |
| Bà Phan Thị Hoàng Giang | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Bà Vương Thị Hải Yến | 25.500.000 | - |
| Bà Vũ Thị Mai Nhung | - | 25.500.000 |
| Lương, thưởng và phụ cấp | | |
| Ông Tạ Duy Linh | 187.423.148 | 186.989.891 |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch

Quý 1/2026
VND

Quý 1/2025
VND

Nhân sự quản lý chủ chốt
Lương, thưởng và phụ cấp

Tổng giám đốc

Thành viên khác của Ban Giám đốc

225.798.800

221.200.000

734.133.985

588.476.974

39. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh nêu trên, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Trần Thị Kiều Ly
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Văn Diệp
Kế toán Trưởng



Lê Văn Năm
Tổng Giám đốc